

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022*(Kèm theo Báo cáo số: 409 /BC-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của UBND huyện Đắk Glei)**Đơn vị: Triệu đồng*

| PHẦN THU | Tổng số | Thu NS cấp huyện | Thu NS xã | PHẦN CHI | Tổng số | Chi NS cấp huyện | Chi NS xã |
|--|------------------|------------------|------------------|--|------------------|------------------|-----------------|
| 1 | 2 | 4 | 5 | 6 | 7 | 9 | 10 |
| TỔNG SỐ THU | 691,931.0 | 591,470.9 | 100,460.0 | TỔNG SỐ CHI | 688,919.9 | 589,084.2 | 99,835.7 |
| A Tổng số thu cân đối ngân sách | 691,931.0 | 591,470.9 | 100,460.0 | A Tổng số chi cân đối ngân sách | 688,919.9 | 589,084.2 | 99,835.7 |
| 1. Các khoản thu NSDP hưởng 100% | 12,566.6 | 11,293.1 | 1,273.5 | 1. Chi đầu tư phát triển | 59,237.4 | 58,324.0 | 913.4 |
| 2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % | 11,407.1 | 11,407.1 | | 2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay | | | |
| 3. Thu kết dư năm trước | 6,568.5 | 5,792.3 | 776.2 | 3. Chi thường xuyên | 378,701.0 | 304,148.5 | 74,552.5 |
| 4. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang | 89,824.8 | 80,289.3 | 9,535.4 | 4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | |
| 5. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên. Trong đó: | 571,382.7 | 482,507.9 | 88,874.8 | 5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | 88,874.8 | 88,874.8 | |
| - Bổ sung cân đối ngân sách | 434,636.5 | 366,425.0 | 68,211.5 | 6. Chi chuyển nguồn sang năm sau | 134,436.3 | 110,247.7 | 24,188.6 |
| - Bổ sung có mục tiêu | 136,746.2 | 116,082.9 | 20,663.3 | 7. Chi nộp ngân sách cấp trên | 27,670.4 | 27,489.2 | 181.2 |
| 6. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên | 181.2 | 181.2 | | | | | |
| Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi) | 3,011.1 | 2,386.7 | 624.3 | | | | |

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 409/BC-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của UBND huyện Đắk Glei)

DVT: (Triệu đồng)

| STT | Nội dung | Quyết toán năm 2021 | Dự toán năm 2022 | | | | | Quyết toán năm 2022 | | | | | So sánh (%) quyết toán năm 2022 với | | | |
|----------|---|---------------------|------------------|-----------------------|----------------|----------------|---------------|---------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|-------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------|
| | | | Tinh giao | HDND huyện quyết định | Thu NSDP hưởng | Trong đó | | Tổng thu NSNN | Trong đó | | | | Quyết toán năm 2021 | Dự toán tinh giao | Dự toán HDND huyện giao | Dự toán NSDP hưởng |
| | | | | | | NS huyện hưởng | NS xã hưởng | | Thu NSTW | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS cấp huyện | Thu NS xã | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 4a | 4b | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 8=5/1 | 9=5/2 | 10=5/3 | 11=(8+9)/4 |
| | TỔNG SỐ (A+B+C+D) | 561,005.3 | 405,869 | 415,896 | 407,254 | 405,189 | 69,180 | 727,092.5 | 2,507.6 | 32,653.9 | 591,470.9 | 100,460.0 | 129.6% | 179.1% | 174.8% | 169.9% |
| A | THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (Thu nội địa) | 56,665.8 | 30,315 | 40,342 | 31,700 | 30,145 | 1,555 | 31,646.1 | 2,507.6 | 5,164.8 | 22,700.2 | 1,273.5 | 55.8% | 104.4% | 78.4% | 75.6% |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý | 354.6 | 300 | 300 | 45 | 45 | 0 | 333.9 | 0.0 | 283.8 | 50.1 | 0.0 | 94.2% | 111.3% | 111.3% | 111.3% |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 353.5 | 300 | 300 | 45 | 45 | | 333.9 | | 283.8 | 50.1 | | 94.4% | 111.3% | 111.3% | 111.3% |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.1 | | | | | | 0.0 | | | | | 0.0% | | | |
| 2 | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý | 1,824.6 | 1,085 | 1,085 | 163 | 163 | 0 | 1,654.3 | 0.0 | 1,404.3 | 250.0 | 0.0 | 90.7% | 152.5% | 152.5% | 153.1% |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 32.0 | 50 | 50 | 8 | 8 | | 62.1 | | 28.6 | 33.5 | | 193.9% | 124.2% | 124.2% | 446.7% |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,534.9 | 905 | 905 | 136 | 136 | | 1,442.3 | | 1,226.0 | 216.3 | | 94.0% | 159.4% | 159.4% | 159.4% |
| | - Thuế tài nguyên | 257.6 | 130 | 130 | 20 | 20 | | 149.9 | | 149.8 | 0.1 | | 58.2% | 115.3% | 115.3% | 0.7% |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 366.7 | 2,500 | 2,500 | 375 | 375 | 0 | 2,732.3 | 0.0 | 409.8 | 2,322.4 | 0.0 | 745.1% | 109.3% | 109.3% | 619.3% |
| | - Thuế giá trị gia tăng | | 1,000 | 1,000 | 150 | 150 | | 131.9 | | 19.8 | 112.1 | | | 13.2% | 13.2% | 74.7% |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 366.7 | 1,500 | 1,500 | 225 | 225 | | 2,600.4 | | 390.1 | 2,210.3 | | 709.2% | 173.4% | 173.4% | 982.4% |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 41,369.1 | 8,140 | 8,140 | 6,856 | 6,856 | 0 | 11,332.8 | 0.0 | 1,933.2 | 9,399.6 | 0.0 | 27.4% | 139.2% | 139.2% | 137.1% |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 37,646.4 | 5,510 | 5,510 | 4,684 | 4,684 | | 6,981.1 | | 1,047.2 | 5,933.9 | | 18.5% | 126.7% | 126.7% | 126.7% |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 379.5 | 250 | 250 | 213 | 213 | | 457.4 | | 68.6 | 388.8 | | 120.5% | 182.9% | 182.9% | 182.9% |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 8.0 | 50 | 50 | 50 | 50 | | 68.5 | | | 68.5 | | 860.3% | 137.1% | 137.1% | 137.1% |
| | - Thuế tài nguyên | 3,335.2 | 2,330 | 2,330 | 1,910 | 1,910 | | 3,825.8 | | 817.4 | 3,008.4 | | 114.7% | 164.2% | 164.2% | 157.5% |
| 5 | Lệ phí trước bạ | 3,385.3 | 3,000 | 3,000 | 3,000 | 2,965 | 35 | 3,281.8 | | | 3,207.0 | 74.8 | 96.9% | 109.4% | 109.4% | 109.4% |
| 6 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | | | | | 116.2 | | | | 116.2 | | | | |
| 7 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 35.9 | 30 | 30 | 30 | | 30 | 38.4 | | | | 38.4 | 107.1% | 128.1% | 128.1% | 128.1% |
| 8 | Thuế thu nhập cá nhân | 1,504.0 | 1,490 | 1,490 | 1,341 | 1,341 | | 2,533.9 | | 140.4 | 2,393.5 | | 168.5% | 170.1% | 170.1% | 178.5% |

| STT | Nội dung | Quyết toán năm 2021 | Dự toán năm 2022 | | | | | Quyết toán năm 2022 | | | | | | So sánh (%) quyết toán năm 2022 với | | | |
|-----------|--|---------------------|------------------|-----------------------|----------------|----------------|-------------|---------------------|----------------|-----------------|------------------|--------------|---------------------|-------------------------------------|-------------------------|--------------------|--|
| | | | Tỉnh giao | HĐND huyện quyết định | Thu NSDP hưởng | Trong đó | | Tổng thu NSNN | Trong đó | | | | Quyết toán năm 2021 | Dự toán tỉnh giao | Dự toán HĐND huyện giao | Dự toán NSDP hưởng | |
| | | | | | | NS huyện hưởng | NS xã hưởng | | Thu NSTW | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS cấp huyện | Thu NS xã | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 4a | 4b | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 8=5/1 | 9=5/2 | 10=5/3 | 11=(8+9)/4 | |
| 9 | Phí, lệ phí | 980.9 | 1,240 | 1,240 | 1,240 | 830 | 410 | 1,288.3 | 50.7 | 0.0 | 701.2 | 536.4 | 131.3% | 103.9% | 103.9% | 99.8% | |
| 9.1 | Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu | 131.0 | | | | | | 52.7 | 50.7 | 0.0 | 0.0 | 2.0 | 40.2% | | | | |
| 9.2 | Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu | 850.0 | 1,240 | 1,240 | 1,240 | 830 | 410 | 1,235.7 | 0.0 | 0.0 | 701.2 | 534.4 | 145.4% | 99.7% | 99.7% | 99.7% | |
| - | Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản | 340.6 | 600 | 600 | 600 | 600 | | 658.8 | | | 658.8 | | 193.4% | 109.8% | 109.8% | 109.8% | |
| - | Lệ phí môn bài | 290.2 | 300 | 300 | 300 | | 300 | 298.4 | | | | 298.4 | 102.8% | 99.5% | 99.5% | 99.5% | |
| - | Phí, lệ phí khác | 219.1 | 340 | 340 | 340 | 230 | 110 | 278.5 | | | 42.5 | 236.0 | 127.1% | 81.9% | 81.9% | 81.9% | |
| 10 | Tiền sử dụng đất | 3,446.1 | 9,000 | 19,027 | 16,744 | 15,844 | 900 | 3,968.5 | 0.0 | 476.2 | 3,095.4 | 396.8 | 115.2% | 44.1% | 20.9% | 20.9% | |
| - | Thu từ Dự án đầu tư giá QSD đất để đầu tư kết cấu hạ tầng | | | 10,027 | 8,824 | 8,824 | | 0.0 | | | | | | | 0.0% | 0.0% | |
| - | Thu tiền sử dụng đất khác | 3,446.1 | 9,000 | 9,000 | 7,920 | 7,020 | 900 | 3,968.5 | | 476.2 | 3,095.4 | 396.8 | 115.2% | 44.1% | 44.1% | 44.1% | |
| 11 | Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước | 271.3 | 170 | 170 | 136 | 136 | | 105.8 | | 21.2 | 84.6 | | 39.0% | 62.2% | 62.2% | 62.2% | |
| 12 | Thu khác ngân sách | 2,394.1 | 2,250 | 2,250 | 1,420 | 1,240 | 180 | 1,976.5 | 1,444.9 | 62.1 | 358.8 | 110.7 | 82.6% | 87.8% | 87.8% | 33.1% | |
| 12.1 | Thu tiền phạt | 1,476.5 | 1,460 | 1,460 | 700 | 700 | 0 | 1,539.4 | 1,363.6 | 60.8 | 34.0 | 81.1 | 104.3% | 105.4% | 105.4% | 16.4% | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT | 419.4 | 600 | 600 | | | | 827.2 | 827.2 | | | | 197.2% | 137.9% | 137.9% | #DIV/0! | |
| | - Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực khác | 161.2 | 860 | 860 | 700 | 700 | | 210.2 | 210.2 | | | | 130.4% | 24.4% | 24.4% | 0.0% | |
| 12.2 | Thu tịch thu | 49.4 | | | | | | 80.4 | 80.4 | | | | 162.7% | | | | |
| 12.3 | Thu hồi các khoản chi năm trước | 754.5 | | | | | | 271.6 | 1.0 | | 241.0 | 29.7 | 36.0% | | | | |
| 12.4 | Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác | 4.4 | | | | | | 0.0 | | | | | 0.0% | | | | |
| 12.5 | Thu khác còn lại | 109.4 | 790 | 790 | 720 | 540 | 180 | 85.1 | | 1.3 | 83.8 | | 77.8% | 10.8% | 10.8% | 11.6% | |
| 13 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển | 733.1 | 1,110 | 1,110 | 350 | 350 | 0 | 2,283.3 | 1,012.0 | 433.7 | 837.6 | 0.0 | 311.4% | 205.7% | 205.7% | 239.3% | |
| | <i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i> | 364.0 | 760 | 760 | 0 | | | 1,445.7 | 1,012.0 | 433.7 | | | | | | | |
| | <i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i> | 369.1 | 350 | 350 | 350 | 350 | | 837.6 | | | 837.6 | | 226.9% | 239.3% | 239.3% | 239.3% | |

| STT | Nội dung | Quyết toán năm 2021 | Dự toán năm 2022 | | | | | Quyết toán năm 2022 | | | | So sánh (%) quyết toán năm 2022 với | | | | |
|-----|--|---------------------|------------------|-----------------------|----------------|----------------|---------------|---------------------|------------|-----------------|------------------|-------------------------------------|---------------------|-------------------|-------------------------|--------------------|
| | | | Tỉnh giao | HĐND huyện quyết định | Thu NSDP hưởng | Trong đó | | Tổng thu NSNN | Trong đó | | | | Quyết toán năm 2021 | Dự toán tỉnh giao | Dự toán HĐND huyện giao | Dự toán NSDP hưởng |
| | | | | | | NS huyện hưởng | NS xã hưởng | | Thu NSTW | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS cấp huyện | Thu NS xã | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 4a | 4b | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 8=5/1 | 9=5/2 | 10=5/3 | 11=(8+9)/4 |
| B | THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH | 421,194.2 | 375,554 | 375,554 | 375,554 | 375,044 | 67,625 | 599,053.1 | 0.0 | 27,489.2 | 482,689.1 | 88,874.8 | 142.2% | 159.5% | 159.5% | 152.2% |
| I | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 408,898.1 | 375,554 | 375,554 | 375,554 | 375,044 | 67,625 | 571,382.7 | 0.0 | 0.0 | 482,507.9 | 88,874.8 | 139.7% | 152.1% | 152.1% | 152.1% |
| 1 | Bổ sung cân đối | 330,849.5 | 366,425 | 366,425 | 366,425 | 366,425 | 67,115 | 434,636.5 | | | 366,425.0 | 68,211.5 | 131.4% | 118.6% | 118.6% | 118.6% |
| 2 | Bổ sung có mục tiêu | 78,048.6 | 9,129 | 9,129 | 9,129 | 8,619 | 510 | 136,746.2 | 0.0 | 0.0 | 116,082.9 | 20,663.3 | 175.2% | 1497.9% | 1497.9% | 1497.9% |
| 2.1 | <i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i> | <i>78,048.6</i> | <i>9,129</i> | <i>9,129</i> | <i>9,129</i> | <i>8,619</i> | <i>510</i> | <i>136,746.2</i> | | | <i>116,082.9</i> | <i>20,663.3</i> | <i>175.2%</i> | <i>1497.9%</i> | <i>1497.9%</i> | <i>1497.9%</i> |
| 2.2 | <i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i> | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên | 12,296.1 | | | | | | 27,670.4 | | 27,489.2 | 181.2 | | 225.0% | | | |
| C | THU CHUYỂN NGUỒN | 77,377.7 | | | | | | 89,824.8 | | | 80,289.3 | 9,535.4 | 116.1% | | | |
| D | THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH | 5,767.6 | | | | | | 6,568.5 | | | 5,792.3 | 776.2 | 113.9% | | | |

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 409/BC-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung chi | Quyết toán năm 2021 | Dự toán năm 2022 | | | | Quyết toán năm 2022 | | | So sánh QT năm 2022 với | | |
|----------|---|---------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------|------------------|-----------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | | | Dự toán chi HĐND huyện giao (*) | Nhiệm vụ chi ngân sách huyện | Trong đó | | Tổng chi NSDP | Trong đó | | Quyết toán năm 2021 | Nhiệm vụ chi năm 2022 | Dự toán HĐND huyện giao |
| | | | | | Nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện | Nhiệm vụ chi ngân sách cấp xã | | Chi NS cấp huyện | Chi NS xã | | | |
| A | B | 1 | 2a | 2 | 2b | 2c | 3 | 3a | 3b | 4=3/1 | 5=3/2 | 6=3/2a |
| | TỔNG CHI NSDP (A+B) | 533,006.8 | 475,652.0 | 691,931.0 | 591,470.9 | 100,460.0 | 688,919.9 | 589,084.2 | 99,835.7 | 129.3% | 99.6% | 144.8% |
| A | CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH | 451,704.4 | 407,254.0 | 575,385.8 | 475,107.0 | 100,278.8 | 572,374.7 | 472,720.2 | 99,654.5 | 126.7% | 99.5% | 140.5% |
| I | Chi đầu tư phát triển | 29,165.8 | 32,773.0 | 116,773.9 | 114,766.0 | 2,007.9 | 59,237.4 | 58,324.0 | 913.4 | 203.1% | 50.7% | 180.8% |
| 1 | Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực | 29,165.8 | 30,974.0 | 114,543.9 | 112,536.0 | 2,007.9 | 59,237.4 | 58,324.0 | 913.4 | 203.1% | 51.7% | 191.2% |
| 1.1 | Chi quốc phòng | 0.0 | | 0.0 | | | 0.0 | | | | | |
| 1.2 | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 0.0 | | 0.0 | | | 0.0 | | | | | |
| 1.3 | Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 8,554.7 | 5,550.0 | 17,328.8 | 17,328.8 | | 12,043.2 | 12,043.2 | | 140.8% | 69.5% | 217.0% |
| 1.4 | Chi Khoa học và công nghệ | | | 0.0 | | | 0.0 | | | | | |
| 1.5 | Chi Y tế, dân số và gia đình | | | 0.0 | | | 0.0 | | | | | |
| 1.6 | Chi Văn hóa thông tin | 202.4 | | 1,795.2 | 1,655.2 | 140.0 | 705.9 | 566.0 | 139.9 | 348.7% | 39.3% | |
| 1.7 | Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn | 1,584.5 | 1,905.0 | 3,749.3 | 3,749.3 | | 2,415.5 | 2,415.5 | | | 64.4% | 126.8% |
| 1.8 | Chi Thể dục thể thao | | | 90.0 | 90.0 | | 88.2 | 88.2 | | | 98.0% | |
| 1.9 | Chi Bảo vệ môi trường | | | 0.0 | | | 0.0 | | | | | |
| 1.10 | Chi các hoạt động kinh tế | 17,237.4 | 7,332.0 | 74,135.0 | 72,267.1 | 1,867.9 | 31,719.5 | 30,946.0 | 773.5 | 184.0% | 42.8% | 432.6% |
| 1.11 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 1,586.8 | 16,187.0 | 16,807.6 | 16,807.6 | | 12,265.0 | 12,265.0 | | 772.9% | 73.0% | 75.8% |
| 1.12 | Chi Bảo đảm xã hội | 0.0 | | 638.0 | 638.0 | | 0.0 | | | | 0.0% | |
| 1.13 | Chi ngành, lĩnh vực khác | 0.0 | | 0.0 | | | 0.0 | | | | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công | | | 0.0 | | | 0.0 | | | | | |

| STT | Nội dung chi | Quyết toán năm 2021 | Dự toán năm 2022 | | | | Quyết toán năm 2022 | | | So sánh QT năm 2022 với | | |
|------------|--|---------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------|------------------|-----------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | | | Dự toán chi HĐND huyện giao (*) | Nhiệm vụ chi ngân sách huyện | Trong đó | | Tổng chi NSDP | Trong đó | | Quyết toán năm 2021 | Nhiệm vụ chi năm 2022 | Dự toán HĐND huyện giao |
| | | | | | Nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện | Nhiệm vụ chi ngân sách cấp xã | | Chi NS cấp huyện | Chi NS xã | | | |
| A | B | 1 | 2a | 2 | 2b | 2c | 3 | 3a | 3b | 4=3/1 | 5=3/2 | 6=3/2a |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | 1,799.0 | 2,230.0 | 2,230.0 | | 0.0 | | | | | |
| II | Chi trả nợ lãi vay theo quy định | | | | | | 0.0 | | | | | |
| III | Chi thường xuyên | 332,713.8 | 366,517.0 | 428,324.9 | 332,546.9 | 95,778.0 | 378,701.0 | 304,148.5 | 74,552.5 | 113.8% | 88.4% | 103.3% |
| 2.1 | Chi quốc phòng | 13,540.6 | 11,249.0 | 13,292.5 | 6,363.2 | 6,929.3 | 12,990.8 | 6,343.2 | 6,647.5 | 95.9% | 97.7% | 115.5% |
| 2.2 | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 1,840.6 | 2,650.0 | 3,127.3 | 1,667.9 | 1,459.3 | 2,732.9 | 1,469.6 | 1,263.3 | 148.5% | 87.4% | 103.1% |
| 2.3 | Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 183,399.3 | 210,320.0 | 231,123.2 | 230,422.2 | 701.0 | 210,868.1 | 210,436.3 | 431.8 | 115.0% | 91.2% | 100.3% |
| 2.4 | Chi Khoa học và công nghệ | 148.4 | 150.0 | 150.0 | 150.0 | | 150.0 | 150.0 | 0.0 | 101.0% | 100.0% | 100.0% |
| 2.5 | Chi Y tế, dân số và gia đình | 532.0 | 507.0 | 564.0 | 564.0 | | 559.8 | 559.8 | 0.0 | 105.2% | 99.3% | 110.4% |
| 2.6 | Chi Văn hóa thông tin | 1,789.4 | 2,790.0 | 4,367.8 | 3,757.8 | 610.0 | 4,039.8 | 3,429.8 | 610.0 | 225.8% | 92.5% | 144.8% |
| 2.7 | Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn | 2,095.7 | 1,598.0 | 1,558.1 | 1,479.9 | 78.2 | 1,510.4 | 1,454.3 | 56.1 | 72.1% | 96.9% | 94.5% |
| 2.8 | Chi Thể dục thể thao | 348.2 | 910.0 | 986.0 | 544.0 | 442.0 | 983.9 | 544.0 | 439.9 | 282.6% | 99.8% | 108.1% |
| 2.9 | Chi Bảo vệ môi trường | 3,325.3 | 5,147.0 | 4,857.0 | 2,787.0 | 2,070.0 | 4,826.7 | 2,787.0 | 2,039.7 | 145.2% | 99.4% | 93.8% |
| 2.10 | Chi các hoạt động kinh tế | 23,737.6 | 19,903.0 | 45,846.2 | 25,346.7 | 20,499.5 | 31,070.9 | 22,548.9 | 8,522.0 | 130.9% | 67.8% | 156.1% |
| 2.11 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 83,490.9 | 89,613.0 | 99,291.9 | 38,539.7 | 60,752.2 | 90,366.3 | 37,479.1 | 52,887.2 | 108.2% | 91.0% | 100.8% |
| 2.12 | Chi Bảo đảm xã hội | 15,577.2 | 17,208.0 | 19,317.4 | 17,604.3 | 1,713.1 | 16,252.6 | 14,597.7 | 1,654.9 | 104.3% | 84.1% | 94.4% |
| 2.13 | Chi khác | 2,888.7 | 4,472.0 | 3,843.5 | 3,320.1 | 523.4 | 2,348.8 | 2,348.8 | 0.0 | 81.3% | 61.1% | 52.5% |
| IV | Chi chuyển nguồn sang năm sau | 89,824.8 | | 0.0 | | | 134,436.3 | 110,247.7 | 24,188.6 | 149.7% | | |
| V | Nguồn cải cách tiền lương | | | 30,287.0 | 27,794.1 | 2,492.9 | | | | | | |
| VI | Dự phòng ngân sách | | 7,964.0 | 0.0 | | | 0.0 | | | | | |
| B | CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI | 69,006.4 | 68,398.0 | 88,874.8 | 88,874.8 | 0.0 | 88,874.8 | 88,874.8 | 0.0 | 128.8% | 100.0% | 129.9% |
| 1 | Bổ sung cân đối | 56,852.5 | 67,888.0 | 68,211.5 | 68,211.5 | | 68,211.5 | 68,211.5 | | 120.0% | 100.0% | 100.5% |
| 2 | Bổ sung có mục tiêu | 12,153.9 | 510.0 | 20,663.3 | 20,663.3 | | 20,663.3 | 20,663.3 | | 170.0% | 100.0% | 4051.6% |
| | <i>Tr.đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i> | <i>12,153.9</i> | <i>510.0</i> | <i>20,663.3</i> | <i>20,663.3</i> | | <i>20,663.3</i> | <i>20,663.3</i> | | <i>170.0%</i> | <i>100.0%</i> | <i>4051.6%</i> |
| | <i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i> | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung chi | Quyết toán năm 2021 | Dự toán năm 2022 | | | | Quyết toán năm 2022 | | | So sánh QT năm 2022 với | | |
|----------|-----------------------------------|---------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------|------------------|--------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | | | Dự toán chi HĐND huyện giao (*) | Nhiệm vụ chi ngân sách huyện | Trong đó | | Tổng chi NSDP | Trong đó | | Quyết toán năm 2021 | Nhiệm vụ chi năm 2022 | Dự toán HĐND huyện giao |
| | | | | | Nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện | Nhiệm vụ chi ngân sách cấp xã | | Chi NS cấp huyện | Chi NS xã | | | |
| A | B | 1 | 2a | 2 | 2b | 2c | 3 | 3a | 3b | 4=3/1 | 5=3/2 | 6=3/2a |
| C | CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | 12,296.1 | | 27,670.4 | 27,489.2 | 181.2 | 27,670.4 | 27,489.2 | 181.2 | 225.0% | 100.0% | |

(*) Theo Dự toán đầu năm HĐND huyện giao

**TỔNG HỢP KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
NGOÀI DỰ TOÁN NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số: 409/BC-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của UBND huyện Đắk Glei)

| TT | NỘI DUNG KINH PHÍ | Văn bản của UBND tỉnh | | Tổng số (Triệu đồng) | Trong đó | |
|----|---|-----------------------|---------------------------|-------------------------|------------------|------------------|
| | | Số | Ngày | | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp |
| | TỔNG SỐ | | | 107,312.94 | 69,444.00 | 37,868.94 |
| 1 | Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo đón Tết nguyên Đán Nhâm Dần 2021 | 300/464/QĐ-UBND | 20/05/2022; 27/07/2022 | 1,519.00 | | 1,519.00 |
| 2 | KP hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 năm 2021 | 206/QĐ-UBND | 18-04-2022 | 33.00 | | 33.00 |
| 3 | Kinh phí tổ chức Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp xúc cử tri và Chuyên mục “Diễn đàn cử tri” năm 2022 | 220/QĐ-UBND | 25-04-2021 | 24.00 | | 24.00 |
| 4 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình: Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN xã Ngọc Linh | 300/QĐ-UBND | 20-05-2022 | 3,500.00 | 3,500.00 | |
| 5 | Lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, giai đoạn 2021-2030 và Lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2022. | 300/QĐ-UBND | 20-05-2022 | 500.00 | | 500.00 |
| 6 | KP chi trả phụ cấp hằng tháng cho chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng năm 2022 theo Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh | 536/QĐ-UBND | 19-08-2022 | 528.94 | | 528.94 |
| 7 | Ngân sách tỉnh bổ sung nguồn vốn xổ số kiến thiết | 737/QĐ-UBND | 14-11-2022 | 1,000.00 | 1,000.00 | |
| 8 | KP mua sắm phần mềm thiết kế bài giảng điện tử E-Learning cho các trường Tiểu học, THCS trên địa bàn các huyện năm 2022 | 870/QĐ-UBND | 30-12-2022 | 420.00 | | 420.00 |
| 9 | Tạm cấp kinh phí hỗ trợ giống cây trồng và vật nuôi bị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2021 | 117/QĐ-UBND | 10-03-2022 | 212.00 | | 212.00 |
| 10 | Hỗ trợ kinh phí khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 | 235/QĐ-UBND | 04-05-2022 | 5,000.00 | | 5,000.00 |
| 11 | KP thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH năm 2021 | 259/QĐ-UBND | 12-05-2022 | 1,532.00 | | 1,532.00 |
| 12 | KP mua thẻ BHYT cho Cựu chiến binh, TNXP, người làm nhiệm vụ quốc tế tại Lào và Campuchia năm 2021 | 304/QĐ-UBND | 23-05-2022 | 5.00 | | 5.00 |
| 13 | Bổ sung và thu hồi kinh phí tạm ứng thực hiện chính sách nâng mức học bổng học sinh dân tộc nội trú và học bổng học sinh dân tộc bán trú năm 2009 và năm 2010 | 304/QĐ-UBND | 23-05-2022 | 96.00 | | 96.00 |
| 14 | Nguồn NSTW thực hiện các Chương trình MTQG năm 2022 | 380/QĐ-UBND | 29-06-2022 | 86,265.00 | 64,944.00 | 21,321.00 |

| TT | NỘI DUNG KINH PHÍ | Văn bản của UBND tỉnh | | Tổng số (Triệu đồng) | Trong đó | |
|----|---|-----------------------|------------|-------------------------|------------|---------------|
| | | Số | Ngày | | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp |
| 15 | Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ năm 2022 | 704/QĐ-UBND | 02-11-2022 | 6,678.00 | | 6,678.00 |

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2022*(Kèm theo Báo cáo số: 409/BC-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của UBND huyện Đắk Glei)*

| Số TT | Nội dung | Đơn vị thực hiện | Quyết định của UBND huyện | | Kinh phí (Triệu đồng) |
|-----------|--|--|---------------------------|------------|-----------------------|
| | | | Số | Ngày | |
| I | TỔNG NGUỒN | | | | 6,765.72 |
| 1 | Dự toán năm 2022 | | 235/QĐ-UBND | 08-08-2022 | 6,583.00 |
| 2 | Nguồn năm trước chuyển sang | | 93/QĐ-UBND | 15-03-2022 | 182.72 |
| II | CÁC NỘI DUNG ĐÃ THỰC HIỆN | | | | 6,765.72 |
| 1 | KP mua chăn đắp và áo ấm thực hiện cứu lạnh, cứu rét cho nhân dân trên địa bàn huyện | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội | 06/QĐ-UBND | 05-01-2022 | 350.00 |
| 2 | Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo đón Tết Nguyên đán Nhâm dần 2022 | Ủy ban Mặt trận TQVN | 32/QĐ-UBND | 21-01-2022 | 368.00 |
| 3 | Kinh phí thực hiện xét nghiệm SARS-CoV-2 (bằng phương pháp RT-PCR) cho số thanh niên trúng tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2022 | Trung tâm Y tế | 42/QĐ-UBND | 26-01-2022 | 69.62 |
| 4 | KP mua vật tư y tế, thiết bị, đồ bảo hộ triển khai Trạm Y tế lưu động phòng, chống dịch Covid-19 | Trung tâm Y tế | 44/QĐ-UBND | 28-01-2022 | 500.00 |
| 5 | Bổ sung KP huấn luyện DQTV năm 2022 | BCH Quân sự huyện | 123/QĐ-UBND | 06-04-2022 | 203.58 |
| 6 | KP chi trả tiền ăn và chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch Covid-19 trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/01/2022 tại các cơ sở cách ly tập trung trên địa bàn huyện | BCH Quân sự huyện | 172/QĐ-UBND | 16-05-2022 | 74.60 |
| 7 | Hỗ trợ KP thực hiện các hoạt động phòng, chống dịch bệnh sốt xuất huyết Dengue năm 2022 trên địa bàn huyện | Trung tâm Y tế | 205/QĐ-UBND | 13-06-2022 | 49.00 |
| 8 | Hỗ trợ KP để chi trả tiền công cho nhân viên thú ý cơ sở trong triển khai tiêm phòng vắc xin cho gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện năm 2021 | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp | 225/QĐ-UBND | 27-06-2022 | 63.45 |
| 9 | KP mua vắc xin và tổ chức tiêm phòng bệnh Viêm da nổi cục ở trâu bò năm 2022 | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp | 304/QĐ-UBND | 18-08-2022 | 360.97 |
| 10 | HTKP thực hiện các hoạt động phòng, chống dịch bệnh sốt xuất huyết Dengue năm 2022 trên địa bàn huyện | Trung tâm Y tế | | | 30.00 |
| 11 | HTKT sửa chữa Trường TH-THCS xã Đắk Man bị hỏa hoạn do sét đánh | UBND xã Đắk Man | 591/QĐ-UBND | 02-11-2022 | 350.00 |

| Số TT | Nội dung | Đơn vị thực hiện | Quyết định của UBND huyện | | Kinh phí (Triệu đồng) |
|------------|--|--|---------------------------|------------|-----------------------|
| | | | Số | Ngày | |
| 12 | Kinh phí khắc phục hậu quả do cơn bão số 4 - Noru gây ra trên địa bàn huyện (nhà ở và sản xuất nông nghiệp) | UBND các xã, thị trấn | 647/QĐ-UBND | 22-11-2022 | 458.00 |
| 13 | Bố trí kinh phí khắc phục thiệt hại các công trình giao thông do ảnh hưởng của các cơn bão số 4,5 năm 2021 gây ra trên địa bàn huyện | Ban QLDA | 722/QĐ-UBND | 20-12-2022 | 600.00 |
| | | Phòng Kinh tế và HT | | | 1,100.00 |
| | | UBND xã Đăk Long | | | 700.00 |
| | | UBND xã Đăk Môn | | | 700.00 |
| | | UBND xã Đăk Pék | | | 400.00 |
| | | UBND xã Đăk Nhoong | | | 300.00 |
| 14 | Kinh phí thực hiện cứu lạnh, cứu rét và hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội | 725/QĐ-UBND | 22-12-2022 | 25.48 |
| | | UBND xã Đăk Long | | | 63.00 |
| III | Dự phòng ngân sách cấp huyện còn lại (I-II): | | | | 0.00 |

PHÂN BỐ NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 409/BC-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của UBND huyện Đắk Glei)

| Số TT | Danh mục dự án | Đơn vị | Kinh phí phân bổ (Triệu đồng) | Ghi chú |
|-----------|--|-------------------------------|----------------------------------|--|
| | TỔNG SỐ | | 11,870.2 | |
| I | Tăng thu ngân sách cấp huyện năm 2022 | | 11,034.7 | |
| 01 | Trích 70% tạo nguồn để tích lũy thực hiện cải cách chính sách tiền lương giai đoạn 2022-2025 | Tập trung ngân sách cấp huyện | 7,724.3 | Theo quy định tại Điểm a, Khoản 4, Điều 4, Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính |
| 02 | Sửa chữa đường giao thông từ Trung tâm xã Đắk Plô đi vào Đồn Biên phòng Sông Thanh | UBND xã Đắk Plô | 981.5 | Khắc phục thiệt hại do cơn bão số 5,6,7 năm 2021 gây ra (đã QTDA hoàn thành) |
| 03 | Nâng cấp, cải tạo Đài truyền thanh - truyền hình huyện Đắk Glei | Ban QLDA đầu tư xây dựng | 1,333.8 | Công trình đã quyết toán dự án hoàn thành |
| 04 | Cổng tường rào Trung tâm Chính trị huyện | Ban QLDA đầu tư xây dựng | 100.0 | Công trình đã quyết toán dự án hoàn thành |
| 05 | Trường Tiểu học thị trấn Đắk Glei | Ban QLDA đầu tư xây dựng | 503.3 | Công trình đã quyết toán dự án hoàn thành |
| 06 | Đường GTNT nội thôn Núi Vai từ nhà rộng ra đường Hồ Chí Minh (giai đoạn 3) | Ban QLDA đầu tư xây dựng | 162.8 | Công trình đã quyết toán dự án hoàn thành |
| 07 | Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đắk Glei | Ban QLDA đầu tư xây dựng | 229.1 | Thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng |
| II | Nguồn thu sử dụng đất chưa sử dụng chuyển nguồn sang năm 2023 | | 835.4 | |
| 07 | Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đắk Glei | Ban QLDA đầu tư xây dựng | 835.4 | Thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng |

CHI TIẾT CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2022 SANG 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 409/BC-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của UBND huyện Đắk Glei)

ĐVT: Đồng

| Số TT | NỘI DUNG KINH PHÍ | Tổng số | Trong đó | |
|-----------|---|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | Chuyển nguồn tạm ứng | Chuyển nguồn dự toán |
| | TỔNG SỐ | 110,247,698,978 | 15,660,713,482 | 94,586,985,496 |
| A | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG | 49,886,112,414 | 15,660,713,482 | 34,225,398,932 |
| I | Nguồn cân đối NSDP | 4,949,244,482 | 4,542,569,482 | 406,675,000 |
| 1 | Nguồn tăng thu tiết kiệm chi - NS tỉnh | 2,584,385,593 | 2,584,385,593 | 0 |
| - | Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN xã Ngọc Linh | 2,584,385,593 | 2,584,385,593 | |
| 2 | Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2021 ngân sách huyện | 2,364,858,889 | 1,958,183,889 | 406,675,000 |
| - | Nhà làm việc chính Huyện ủy | 1,301,160,000 | 1,301,160,000 | |
| - | San ủi mặt bằng khu trung tâm huyện | 657,023,889 | 657,023,889 | |
| - | Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên đất trống, đồi núi, đá bạc màu trên địa bàn huyện Đắk Glei năm 2022 | 406,675,000 | | 406,675,000 |
| II | Nguồn NSTW thực hiện các Chương trình MTQG | 44,936,867,932 | 11,118,144,000 | 33,818,723,932 |
| 1 | Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | 10,132,197,867 | 1,486,008,000 | 8,646,189,867 |
| 1.1 | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Dên Prông | 640 | | 640 |
| 1.2 | Sửa chữa nhà Rông thôn Đắk Đoát | 2,000 | | 2,000 |
| 1.3 | Sửa chữa nhà Rông thôn Măng Rao | 2,000 | | 2,000 |
| 1.4 | Sân thể thao thôn Dên Prông | 327,000 | | 327,000 |
| 1.5 | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pêng Sal Pêng | 640 | | 640 |
| 1.6 | Đường đi KSX thôn Dên Brông | 1,710,300 | | 1,710,300 |
| 1.7 | Đường GT đi KSX nối dài đến đập thủy lợi Đắk Tra (Nhánh 1) | 427,000,000 | | 427,000,000 |
| 1.8 | Nâng cấp sửa chữa thủy lợi Đắk Lát thôn Núi Vai, xã Đắk Kroong | 28,253,000 | | 28,253,000 |
| 1.9 | Đường nội thôn đi sân bóng đá thôn Đắk Ak | 208,000,000 | 62,030,000 | 145,970,000 |
| 1.10 | Đường đi nội thôn nhóm 2 thôn Đắk Xây | 200,000,000 | 59,664,000 | 140,336,000 |
| 1.11 | Đường đi nội thôn từ nhóm 1 đến nhóm 3 thôn Đắk Tu xã Đắk Long | 1,298,000,000 | 387,025,000 | 910,975,000 |
| 1.12 | Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) trung tâm xã Đắk Nhoong huyện Đắk Glei | 500,000,000 | | 500,000,000 |
| 1.13 | Xây mới rãnh thoát nước đường nội thôn Đắk Ung xã Đắk Nhoong | 500,000,000 | | 500,000,000 |
| 1.14 | Sửa chữa đường nội thôn Đắk Ga | 606,000,000 | 180,783,000 | 425,217,000 |
| 1.15 | Đường đi khu sản xuất Đắk Zôm nối dài thôn Pêng Lang | 406,000,000 | 121,198,000 | 284,802,000 |
| 1.16 | Công trình Đường từ cầu treo Đắk Plô 1 nối dài | 700,000,000 | 209,113,000 | 490,887,000 |
| 1.17 | Sửa chữa 06 phòng học tại cụm Đắk Book | 5,003,000 | | 5,003,000 |
| 1.18 | Đường đi sản xuất Ka Lek thôn Đắk Glây | 6,568,886 | | 6,568,886 |

| Số TT | NỘI DUNG KINH PHÍ | Tổng số | Trong đó | |
|------------|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | | | Chuyển nguồn tạm ứng | Chuyển nguồn dự toán |
| 1.19 | Sân thể thao thôn Đăk Bla | 716,000 | | 716,000 |
| 1.20 | Đường đi sân Đơ Y Ram | 3,299,620 | | 3,299,620 |
| 1.21 | Sân thể thao thôn Kon Riêng | 734,000 | | 734,000 |
| 1.22 | Đường đi KSX Công Hang thôn Đăk Xi Na xã Xốp | 900,000,000 | | 900,000,000 |
| 1.23 | Đường đi KSX Công Xi Mễ thôn Kon Liêm xã Xốp | 806,000,000 | | 806,000,000 |
| 1.24 | Đường GTNT từ nhà A Tiếc đến nhà A Tim thôn Đăk Bê | 1,225,892 | | 1,225,892 |
| 1.25 | Đường từ nhà A Cam đi đến đường liên thôn | 743,974 | | 743,974 |
| 1.26 | Đường đi khu sản xuất Vân Long thôn Ngọc Nang (giai đoạn 1) | 4,990,715 | | 4,990,715 |
| 1.27 | Thủy lợi Ngọc Pông | 506,000,000 | 125,604,000 | 380,396,000 |
| 1.28 | Thủy lợi Crao Man | 600,000,000 | 150,291,000 | 449,709,000 |
| 1.29 | Đường giao thông liên thôn Ngọc Súc | 600,000,000 | | 600,000,000 |
| 1.30 | Đường đi KSX thôn Đông Lốc từ nhà Y Hoàng đến KSX Đăk Lú (kéo dài) | 1,080,049,000 | | 1,080,049,000 |
| 1.31 | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đăk Rang | 100,000,000 | | 100,000,000 |
| 1.32 | Sửa chữa đường nội thôn Đăk Ven (mương thoát nước) | 271,200 | | 271,200 |
| 1.33 | Đường GTNT từ cầu treo đi KSX Đăk Reng thôn Núi Vai xã Đăk Kroong | 451,000,000 | | 451,000,000 |
| 1.34 | Cầu treo dân sinh thôn Đăk Nai | 190,300,000 | 190,300,000 | 0 |
| 2 | Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn I: 2021-2025 | 34,804,670,065 | 9,632,136,000 | 25,172,534,065 |
| 2.1 | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | 4,399,902,000 | 1,052,723,000 | 3,347,179,000 |
| - | Hỗ trợ giải quyết tình trạng thiếu nhà ở trên địa bàn huyện Đăk Glei năm 2022 | 172,000,000 | | 172,000,000 |
| - | Hỗ trợ giải quyết tình trạng thiếu đất ở trên địa bàn huyện Đăk Glei năm 2022 | 466,000,000 | | 466,000,000 |
| - | Sửa chữa nước sinh hoạt tập trung thôn Làng Mới | 1,918,284,000 | 536,917,000 | 1,381,367,000 |
| - | NSH tập trung thôn Kung Rang xã Ngọc Linh | 1,843,618,000 | 515,806,000 | 1,327,812,000 |
| 2.2 | Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết | 11,122,709,000 | 3,146,000,000 | 7,976,709,000 |
| - | Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei | 5,080,703,000 | 996,000,000 | 4,084,703,000 |
| - | Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Xốp, huyện Đăk Glei | 6,042,006,000 | 2,150,000,000 | 3,892,006,000 |
| 2.3 | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc | 12,891,563,048 | 2,695,744,000 | 10,195,819,048 |
| - | Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ huyện Đăk Glei đi xã Xốp (đoạn ĐH83 từ ngã ba xã Đăk Choong đi xã Xốp) | 1,367,744,000 | 1,367,744,000 | 0 |
| - | Thủy lợi Đăk Xay thôn Xa Úa | 196,702,000 | | 196,702,000 |
| - | Thủy Lợi Đăk Kôn thôn Kung Rang, xã Ngọc Linh | 115,916,000 | | 115,916,000 |
| - | Thủy Lợi Chiếc Tuôn thôn Kung Rang, xã Ngọc Linh | 317,322,000 | | 317,322,000 |

| Số TT | NỘI DUNG KINH PHÍ | Tổng số | Trong đó | |
|------------|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | | | Chuyển nguồn tạm ứng | Chuyển nguồn dự toán |
| - | Cầu tràn suối Đăk Nol thôn Đăk Xi Na xã Xốp | 990,730,000 | 283,000,000 | 707,730,000 |
| - | Sửa chữa Công trình thủy lợi Đăk Cho thôn Măng Khên | 20,232,000 | | 20,232,000 |
| - | Sửa chữa đường GTNT từ nhà A Chả đến nhà A Vòng | 6,714,000 | | 6,714,000 |
| - | Đường đi khu sản xuất thôn Pêng Lang, xã Đăk Plô (Đoạn từ nhà A Sỷ đến ruộng A Nâu) | 1,100,000,000 | 0 | 1,100,000,000 |
| - | Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Đăk Dót thôn Đăk Book, xã Đăk Plô | 850,000,000 | 0 | 850,000,000 |
| - | Đường từ nhà A Thủy đi khu sản xuất thôn Đăk Rế | 1,200,000,000 | 357,000,000 | 843,000,000 |
| - | Đường GTNT thôn Kung Rang xã Ngọc Linh | 400,000,000 | 119,000,000 | 281,000,000 |
| - | Sửa chữa đường từ TT xã đi thôn Ngọc Súc | 500,000,000 | 148,000,000 | 352,000,000 |
| - | Đường đi KSX Đăk Rang thôn Xốp Dùi xã Xốp | 2,561,048 | | 2,561,048 |
| - | Đường đi KSX từ nhà bà Chiến đến ruộng Huyện đội | 2,010,000 | | 2,010,000 |
| - | Đường đi sản xuất Đăk Trum thôn Vai Trang | 1,371,000,000 | 0 | 1,371,000,000 |
| - | Tu sửa thủy lợi Đăk Nha thôn Dục Lang | 300,000,000 | 0 | 300,000,000 |
| - | Đường đi sản xuất Đăk Bang nối dài thôn Đăk Xây | 400,000,000 | 0 | 400,000,000 |
| - | Làm mới đường đi khu sản xuất Đăk Cho 2 thôn Đăk Nhoong | 500,000,000 | 148,000,000 | 352,000,000 |
| - | Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội thôn nhóm 3 thôn Đăk Ung, xã Đăk Nhoong | 500,000,000 | 0 | 500,000,000 |
| - | Sửa chữa, nâng cấp đường dân sinh đoạn từ ngã ba cầu BTCT Đăk Roi đi thôn Đăk Ga | 925,000,000 | 273,000,000 | 652,000,000 |
| - | Đường GTNT từ cầu treo đi KSX Pêng Bai thôn Đăk Bo | 700,000,000 | 0 | 700,000,000 |
| - | Đường GTNT đi KSX Đăk Pók thôn Đăk Gô nối dài | 1,116,000,000 | 0 | 1,116,000,000 |
| - | Đường nội thôn thôn Mô Mam | 2,288,000 | | 2,288,000 |
| - | Kiên cố hóa hệ thống kênh mương thủy lợi Đăk Cối - Đăk Ca Năng thôn Kon Brôi - La Lua | 2,344,000 | | 2,344,000 |
| - | Sửa chữa diêm trường thôn Đăk Nớ | 5,000,000 | | 5,000,000 |
| 2.4 | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực | 4,672,300,000 | 1,757,669,000 | 2,914,631,000 |
| - | Trường PTDTBT-THCS xã Mường Hoong | 2,301,500,000 | 848,817,000 | 1,452,683,000 |
| - | Công trình Trường PTDTBT THCS xã Ngọc Linh. Hạng mục: 10 phòng ở giáo viên và 05 phòng ở học sinh | 2,370,800,000 | 908,852,000 | 1,461,948,000 |
| 2.5 | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | 1,089,196,017 | 980,000,000 | 109,196,017 |
| - | Tu bổ, tôn tạo di tích Ngục Đăk Glei | 1,089,196,017 | 980,000,000 | 109,196,017 |
| 2.6 | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình | 629,000,000 | 0 | 629,000,000 |
| - | Ứng dụng công nghệ thông tin, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự | 629,000,000 | 0 | 629,000,000 |
| B | NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG | 28,068,629,428 | 0 | 28,068,629,428 |

| Số TT | NỘI DUNG KINH PHÍ | Tổng số | Trong đó | |
|------------|---|----------------------|----------------------|----------------------|
| | | | Chuyển nguồn tạm ứng | Chuyển nguồn dự toán |
| 1 | Nguồn CCTL chưa phân bổ (bao gồm nguồn phân bổ thực hiện các chính sách giáo dục còn thừa thu hồi về ngân sách huyện) | 20,344,316,481 | | 20,344,316,481 |
| 2 | Trích 70% tăng thu ngân sách cấp huyện thực hiện so với dự toán năm 2022 tạo nguồn thực hiện Chính sách tiền lương năm 2023 | 7,724,312,947 | | 7,724,312,947 |
| C | KP GIAO TỰ CHỦ CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP | 9,103,909,191 | 0 | 9,103,909,191 |
| 1 | Các cơ quan Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể | 26,592,769 | 0 | 26,592,769 |
| 2 | Các đơn vị sự nghiệp công lập | 9,077,316,422 | 0 | 9,077,316,422 |
| D | NGUỒN SỰ NGHIỆP NSTW THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG | 4,582,154,797 | 0 | 4,582,154,797 |
| I | Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | 876,892,607 | 0 | 876,892,607 |
| 1 | Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (Mã CT MTQG: 00493) | 400,100,000 | | 400,100,000 |
| 2 | Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) (Mã CT MTQG: 00493) | 300,000,000 | | 300,000,000 |
| 3 | Nâng cao hiệu quả hoạt động của các Hợp tác xã nông nghiệp gắn với liên kết theo chuỗi giá trị (Mã CT MTQG: 00493) | 100,000,000 | | 100,000,000 |
| 4 | Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn | 2,000 | | 2,000 |
| 5 | Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp (Mã CT MTQG: 00502) | 5,958,190 | | 5,958,190 |
| 6 | Các hoạt động khác tại các địa phương (Mã CT MTQG: 00502) | 70,832,417 | 0 | 70,832,417 |
| II | Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 | 1,434,792,151 | 0 | 1,434,792,151 |
| 1 | Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng; TDA 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Mã CT MTQG: 00473) | 716,000,000 | | 716,000,000 |
| 2 | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã CT MTQG: 00474) | 718,792,151 | 0 | 718,792,151 |
| III | Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn I: 2021-2025 | 2,270,470,039 | 0 | 2,270,470,039 |
| 1 | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Mã CT MTQG: 00511) | 719,400,000 | | 719,400,000 |
| 2 | Dự án 4: Tiêu dự án 1-Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (duy tu, sửa chữa) | 1,371,039 | | 1,371,039 |
| 3 | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Mã CT MTQG: 00515) | 764,537,000 | 0 | 764,537,000 |
| 4 | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Mã CT MTQG: 00516) | 147,000,000 | | 147,000,000 |
| 5 | Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Mã CT MTQG: 00518) | 382,662,000 | | 382,662,000 |

| Số TT | NỘI DUNG KINH PHÍ | Tổng số | Trong đó | |
|----------|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | | | Chuyển nguồn tạm ứng | Chuyển nguồn dự toán |
| 6 | Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Mã CT MTQG: 00519) | 89,000,000 | | 89,000,000 |
| 7 | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Mã CT MTQG: 00521) | 166,500,000 | 0 | 166,500,000 |
| E | DỰ TOÁN ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN BỔ SUNG SAU NGÀY 30 THÁNG 09 | 420,000,000 | 0 | 420,000,000 |
| 1 | Kinh phí mua sắm phần mềm thiết kế bài giảng điện tử E-Learning cho các trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông trên địa bàn các huyện, thành phố năm 2022 | 420,000,000 | | 420,000,000 |
| E | CÁC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC (*) | 14,041,039,028 | 0 | 14,041,039,028 |
| 1 | KP thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP | 2,699,236,635 | | 2,699,236,635 |
| 2 | KP hỗ trợ học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 | 1,063,302,015 | | 1,063,302,015 |
| 3 | KP thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP | 1,931,413,500 | | 1,931,413,500 |
| 4 | KP thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ | 1,242,940,800 | | 1,242,940,800 |
| 5 | Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS | 1,758,008,000 | | 1,758,008,000 |
| 6 | Kinh phí thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025 | 207,758,000 | | 207,758,000 |
| 7 | Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội | 2,448,850 | | 2,448,850 |
| 8 | KP thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm chính sách do địa phương ban hành) | 1,971,008,270 | | 1,971,008,270 |
| 9 | Kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn thu thủy lợi phí | 363,144,000 | | 363,144,000 |
| 10 | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa | 78,389,680 | | 78,389,680 |
| 11 | HTKP thực hiện Đề án đầu tư, phát triển và chế biến dược liệu trên địa bàn huyện | 516,324 | | 516,324 |
| 12 | Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội | 487,880,000 | | 487,880,000 |
| 13 | KP thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quyết định số 12/2018/QĐ-TTg | 73,900,000 | | 73,900,000 |
| 14 | Kinh phí hỗ trợ các hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ cộng đồng dân cư tham gia liên kết trồng sâm Ngọc Linh theo Nghị quyết 09/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND tỉnh | 155,100,000 | | 155,100,000 |
| 15 | KP hỗ trợ giống cây trồng và vật nuôi bị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2021 (tạm cấp) | 3,494,000 | | 3,494,000 |

| Số TT | NỘI DUNG KINH PHÍ | Tổng số | Trong đó | |
|----------|---|----------------------|----------------------|----------------------|
| | | | Chuyển nguồn tạm ứng | Chuyển nguồn dự toán |
| 16 | Hỗ trợ KP khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 | 10,823,445 | | 10,823,445 |
| 17 | Kinh phí trang bị các bộ công chiêng, trống cho các thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số không có công chiêng trên địa bàn huyện | 20,000 | | 20,000 |
| 18 | Kinh phí tổ chức Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp xúc cử tri và Chuyên mục “Diễn đàn cử tri” năm 2022 | 2,004,000 | | 2,004,000 |
| 19 | Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 | 994,651,509 | | 994,651,509 |
| 20 | Kinh phí phòng, chống dịch LMLM, tai xanh và dịch tả lợn Châu Phi | 495,000,000 | | 495,000,000 |
| 21 | Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất NS tỉnh hỗ trợ thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, giai đoạn 2021-2030 và Lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2022. | 500,000,000 | | 500,000,000 |
| G | CÁC KHOẢN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI | 4,145,854,120 | 0 | 4,145,854,120 |
| 1 | Tăng thu Ngân sách huyện thực hiện so với dự toán | 4,145,854,120 | 0 | 4,145,854,120 |
| 1.1 | 30% Tăng thu ngân sách huyện năm 2022 thực hiện so với dự toán (không kể thu tiền sử dụng đất) | 3,310,419,000 | | 3,310,419,000 |
| 1.2 | Tiền sử dụng đất chưa phân bổ | 835,435,120 | | 835,435,120 |
| 2 | Tiết kiệm chi năm 2022 | 0 | 0 | 0 |

(*) Chờ ý kiến của cấp có thẩm quyền để tiếp tục thực hiện trong năm 2023 hoặc nộp trả NS cấp trên theo quy định tại điểm đ, khoản 2, điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC